

Số: 2451 /TB-ĐHKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2015

THÔNG BÁO
Tuyển sinh sau đại học đợt 2 năm 2015

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh) ban hành theo Thông tư số 09/2012/TT-BGDĐT ngày 05/03/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 24/2012/TT-BGDĐT ngày 29/6/2012, Thông tư số 03/2013/TT-BGDĐT ngày 20/02/2013, Thông tư số 21/2013/TT-GDDT ngày 18/6/2013, Thông tư số 24/2013/TT-BGDĐT ngày 04/7/2013, Thông tư số 28/2013/TT-GDDT ngày 16/7/2013 và 06/2014/TT-BGDĐT ngày 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/12/2014 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 1555/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/5/2011 đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3050/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/9/2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Hướng dẫn số 5646/HD-ĐHQGHN, ngày 31/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2015 của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) thông báo tuyển sinh sau đại học (SĐH) đợt 2 năm 2015 như sau:

1. Thời gian tuyển sinh:

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN tổ chức tuyển sinh SĐH đợt 2 năm 2015 như sau: Thi tuyển vào các ngày 12 và 13/9/2015; tổ chức đánh giá hồ sơ chuyên môn (tuyển sinh đào tạo tiến sĩ) từ 15/9 đến 30/9/2015. Cụ thể như sau:

ue



TT	Công việc	Thời gian
1	Tập trung thí sinh	Sáng thứ Bảy, 12/9/2015
2	Thi môn Cơ bản/ bài thi Đánh giá năng lực	Chiều thứ Bảy, 12/9/2015
3	Thi môn Cơ sở	Sáng Chủ nhật, 13/9/2015
4	Thi môn Ngoại ngữ	Chiều Chủ nhật, 13/9/2015
5	Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 15/9 đến 30/9/2015

2. Chỉ tiêu, các ngành và môn thi tuyển:

2.1. Bậc Thạc sĩ (Cao học)

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu cả năm	Các môn thi tuyển		
			Ngoại ngữ	Môn cơ bản	Môn cơ sở
1	Tài chính - Ngân hàng	100	Tiếng Anh	Toán kinh tế	Kinh tế học
2	Kinh tế chính trị	40	Tiếng Anh	Triết học Mác - Lênin	Lịch sử các học thuyết kinh tế
3	Quản lý kinh tế	160	Tiếng Anh	Kinh tế chính trị	Quản trị học
4	Quản trị kinh doanh	160	Tiếng Anh	Đánh giá năng lực	Quản trị học
5	Kinh tế quốc tế	40	Tiếng Anh	Đánh giá năng lực	Kinh tế quốc tế

2.2. Bậc Tiến sĩ (Nghiên cứu sinh)

TT	Các ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu cả năm	Hồ sơ chuyên môn	Ghi chú
1	Kinh tế chính trị	5	Đánh giá Hồ sơ chuyên môn	
2	Kinh tế quốc tế	5		
3	Quản trị kinh doanh	10		
4	Tài chính - Ngân hàng	5		

3. Điều kiện dự thi, danh mục ngành đúng, ngành gần: Theo Phụ lục 1 kèm theo.

4. Danh mục các hướng nghiên cứu, danh sách các nhà khoa học có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh: Theo Phụ lục 2 kèm theo.

5. Thời gian đào tạo:

- Đối với đào tạo tiến sĩ: 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ; 4 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ.

- Đối với đào tạo thạc sĩ: 1,5 năm đến 2 năm.

Handwritten signature

6. Yêu cầu về môn thi tiếng Anh:

6.1. Đối với thí sinh dự thi tiến sĩ: Người dự tuyển (kể cả các chuyên tiếp sinh) phải có một trong các chứng chỉ hoặc văn bằng tiếng Anh sau đây:

- Chứng chỉ trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ Tiếng Anh đến ngày 12/9/2015 được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận.

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài (học bằng tiếng Anh);

- Bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh;

6.2. Đối với thí sinh dự thi thạc sĩ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài ngoài (học bằng tiếng Anh), được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh;

- Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh tương đương các bậc của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: bậc 3 đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuẩn ĐHQGHN, bậc 4 đối với chương trình thạc sĩ liên kết quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng, bậc 5 đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuẩn quốc tế. Chứng chỉ có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 3 và Phụ lục 4).

- Lưu ý: Các chứng chỉ tiếng Anh ở mục 6.1 và 6.2 sẽ được Trường Đại học Ngoại ngữ thẩm định tính xác thực của chứng chỉ trước khi công nhận tương đương.

7. Đối tượng và chính sách ưu tiên

7.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải

có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

7.2. Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản hoặc 15 điểm (thang điểm 150) cho môn thi đánh giá năng lực.

- Lưu ý: Việc xác định đối tượng ưu tiên phải được thực hiện tại thời điểm nhận hồ sơ đăng ký dự thi.

8. Lịch học bổ xung kiến thức: Thí sinh xem lịch đăng ký và học bổ túc kiến thức dự thi sau đại học của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN chi tiết tại địa chỉ:

- <http://ueb.edu.vn/newsdetail/hbao/9981/truong-%C4%91hkt-to-chuc-cac-lop-hoc-bo-tuc-kien-thuc-nam-2015.htm>

9. Hồ sơ dự thi: Theo mẫu phát hành tại Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN được phát hành từ ngày 25/6/2015 tại phòng 504 nhà E4 - 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Danh mục tài liệu kèm hồ sơ tuyển sinh xem Phụ lục 5 kèm theo;

10. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 20/7/2015 đến ngày 5/8/2015

11. Lệ phí đăng ký hồ sơ dự thi:

11.1. Đối với thí sinh dự thi tiến sĩ:

- Lệ phí đăng ký hồ sơ dự thi: 60.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí dự thi: 200.000 đồng/thí sinh

11.2. Đối với thí sinh dự thi thạc sĩ:

- Lệ phí đăng ký hồ sơ dự thi: 60.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí dự thi: 360.000 đồng/thí sinh (310.000 đồng/thí sinh đối với thí sinh được miễn thi môn tiếng Anh).

12. Thời gian công bố kết quả: Trước ngày 15/10/2015.

13. Thời gian ra quyết định trúng tuyển: Trước ngày 31/10/2015.


14. Địa điểm liên hệ:

- Phòng Đào tạo (Phòng 504, nhà E4), Trường Đại học Kinh tế, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; **Website:** www.ueb.vnu.edu.vn;

- Điện thoại: 04.37457506 (máy lẻ 514, 524). *ue*

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Các Sở, Ban, Ngành, UBND các tỉnh;
- Các Học viện, trường Cao đẳng, Đại học;
- Bộ phận Truyền thông (để thực hiện);
- Trưởng các đơn vị trực thuộc (để phối hợp thực hiện);
- Lưu VT, ĐT. T36.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Trúc Lê

Phụ lục 1

Điều kiện về văn bằng, thâm niên công tác dự thi tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 2451 /TB-ĐHKT ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN)

1. Điều kiện dự thi tiến sĩ:

1.1. Điều kiện về văn bằng và công trình đã công bố:

Người dự thi cần thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc gần chuyên ngành đăng ký dự thi.
- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi. Trường hợp này thí sinh phải có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi và phải theo chế độ đối với người chưa có bằng thạc sĩ.
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng loại giỏi trở lên và có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại khá và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.
- Đối với các thí sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc gần chuyên ngành đăng ký dự tuyển theo định hướng thực hành phải có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.
- Nội dung các bài báo phải phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.

1.2. Điều kiện về thâm niên công tác:

Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất hai năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

1.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp, chuyên ngành gần:

- Chuyên ngành Kinh tế chính trị: Kinh tế học, Lịch sử kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Luật kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực.
- Chuyên ngành Kinh tế quốc tế: Kinh tế học, Lịch sử kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Luật kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực.
- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh: Quản trị nhân lực, Kế toán - Kiểm toán, Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Luật kinh tế.

- Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Quản trị nhân lực, Kế toán - Kiểm toán, Bảo hiểm.

2. Điều kiện dự thi thạc sĩ:

2.1. Điều kiện về văn bằng

❖ Đối với chuyên ngành Kinh tế quốc tế

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế quốc tế hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế quốc tế.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế quốc tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Kinh tế quốc tế	3
4	Thương mại quốc tế	3
5	Đầu tư quốc tế	3
	Tổng cộng	15

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế quốc tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Kinh tế quốc tế	3
4	Thương mại quốc tế	3
5	Đầu tư quốc tế	3
6	Tài chính quốc tế	3
7	Kinh doanh quốc tế	3
8	Kinh tế tiền tệ-ngân hàng	3
9	Kinh tế công cộng	3
	Tổng cộng	27

❖ **Đối với chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán, Kinh tế học, Bảo hiểm, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
4	Quản trị ngân hàng thương mại	3
5	Tài chính doanh nghiệp 1	3
	Tổng cộng	15

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán, Kinh tế học, Bảo hiểm, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - Ngân hàng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
4	Quản trị ngân hàng thương mại	3
5	Tài chính doanh nghiệp 1	3
6	Đầu tư tài chính	3
7	Nguyên lý kế toán	3
8	Nguyên lý marketing	3
9	Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	3
	Tổng cộng	27

❖ **Đối với ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị kinh doanh)**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị kinh doanh.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học, Quản lý, Kế toán - Kiểm toán và Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị kinh doanh được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Nguyên lý Quản trị Kinh doanh	3
5	Nguyên lý Marketing	3
Tổng cộng		15

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy nhóm ngành Kinh doanh, Kinh tế học, Quản lý, Kế toán - Kiểm toán và Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị kinh doanh được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Nguyên lý Quản trị Kinh doanh	3
5	Nguyên lý Marketing	3
6	Nguyên lý Kế toán	3
7	Quản trị tài chính	3
8	Quản trị Nguồn nhân lực	3
9	Quản trị chiến lược	3
Tổng cộng		27

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành: Toán, Toán Tin, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Quốc tế học, Luật học, Du lịch, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh và các ngành xã hội, kỹ thuật được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 12 môn (34 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Nguyên lý Quản trị Kinh doanh	3
5	Nguyên lý Marketing	3
6	Nguyên lý Kế toán	3
7	Quản trị tài chính	3
8	Quản trị Nguồn nhân lực	3
9	Quản trị chiến lược	3

10	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2
11	Quản trị chất lượng	2
12	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
	Tổng cộng	34

❖ **Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế chuyên ngành Quản lý kinh tế
- Có bằng tốt nghiệp đại học nhóm Kinh tế học nhưng không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản lý kinh tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
5	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
	Tổng cộng	15

- Có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và Kinh doanh được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
5	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
6	Khoa học quản lý	3
7	Kinh tế quốc tế	3
	Tổng cộng	21

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình 09 môn (27 tín chỉ).

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Quản trị học	3
4	Quản lý nhà nước về kinh tế	3

5	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3
6	Khoa học quản lý	3
7	Kinh tế quốc tế	3
8	Marketing	3
9	Kế toán	3
Tổng cộng		27

❖ **Đối với chuyên ngành Kinh tế chính trị**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế chính trị hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế chính trị.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế chính trị được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
4	Kinh tế phát triển	3
5	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi	3
Tổng cộng		15

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy nhóm ngành Kinh tế học, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản lý và Kinh doanh không có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kinh tế chính trị được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
4	Kinh tế phát triển	3
5	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi	3
6	Kinh tế quốc tế	3
7	Kinh tế tiền tệ-ngân hàng	3
Tổng cộng		21

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác và có bằng lý luận chính trị cao cấp hoặc cử nhân chính trị được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ):

TT	Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
4	Kinh tế học phát triển	3
5	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi	3
6	Kinh tế quốc tế	3
7	Kinh tế tiền tệ-ngân hàng	3
8	Kinh tế công cộng	3
9	Kinh tế môi trường	3
	Tổng cộng	27

2.2. Điều kiện về thâm niên công tác:

- Những người có bằng tốt nghiệp loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay.

- Có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi)

- **Riêng đối tượng dự thi thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh** có bằng tốt nghiệp đại học chính quy (kể cả loại khá trở lên) các ngành: Toán, Toán Tin, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Quốc tế học, Luật học, Du lịch, Khoa học chính trị, Giáo dục chính trị, Tiếng Anh thương mại và các ngành Kỹ thuật phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh lên (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày dự thi).

- **Riêng đối tượng dự thi thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế:** phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến quản lý kinh tế, kể cả người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày dự thi) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

- Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội.
- Giảng viên giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

- **Riêng đối tượng dự thi thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị:** có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác và có bằng lý luận chính trị cao cấp hoặc cử nhân chính trị phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kinh tế chính trị.

Phục lục 2 - Danh mục lĩnh vực nghiên cứu dự định nhận NCS và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn NCS năm 2015

(Kèm theo Thông báo số 293 /TB-ĐHKT ngày 11 tháng 6 năm 2015
của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)

1. Chuyên ngành Kinh tế chính trị

TT	Hướng nghiên cứu	Giảng viên có thể hướng dẫn	Số NCS có thể nhận
1	Mô hình phát triển kinh tế - xã hội	PGS.TS. Phạm Văn Dũng PGS.TS. Phạm Thị Hồng Điệp TS. Trần Đức Hiệp PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh TS. Nguyễn Đức Thành PGS.TS. Phạm Quốc Trung TS. Đinh Quang Ty	1 - 3
2	Các loại thị trường ở Việt Nam	PGS.TS. Phạm Văn Dũng GS. TS. Phan Huy Đường PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn PGS.TS. Nguyễn Khắc Thanh TS. Nguyễn Đức Thành PGS.TS. Lê Danh Tồn	1 - 3
3	Quan hệ giữa nhà nước và thị trường	PGS.TS. Nguyễn Cúc TS. Vũ Thị Dậu PGS.TS. Phạm Văn Dũng PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn PGS.TS. Lê Danh Tồn	1 - 3
4	Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập	GS.TS. Mai Ngọc Cường PGS.TS. Phạm Văn Dũng GS. TS. Phan Huy Đường PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn	1 - 3
5	Đổi mới các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam	TS. Nguyễn Đình Cung TS. Vũ Thị Dậu PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân TS. Tạ Thị Đoàn	1 - 3

6	Phát triển kinh tế tư nhân	PGS.TS.Lê Danh Tôn TS. Vũ Thị Dịu PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân	1 - 3
7	Phát triển kinh tế tập thể	PGS.TS.Tô Đức Hạnh TS. Vũ Thị Dịu PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân	1 - 3
8	Thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim PGS.TS.Chu Đức Dũng PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ	1 - 3
9	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	PGS.TS. Lê Cao Đoàn PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân PGS.TS.Trần Đình Thiên	1 - 3
10	Nông nghiệp, nông thôn và nông dân	PGS.TS.Phạm Thị Hồng Điệp PGS.TS.Nguyễn Đình Long PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân	1 - 3
11	Phát triển kinh tế tri thức	PGS.TS.Đào Phương Liên PGS.TS.Trần Việt Tiến TS. Đinh Quang Ty	1 - 3
12	Phát triển ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế	PGS.TS. Lê Cao Đoàn PGS.TS.Nguyễn Hồng Sơn PGS.TS. Đoàn Xuân Thủy	1 - 3
13	Hội nhập kinh tế quốc tế	PGS.TS.Nguyễn Duy Dũng PGS.TS.Hà Văn Hội PGS.TS.Tạ Kim Ngọc PGS.TS.Nguyễn Hồng Sơn	1 - 3
14	Tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội	PGS.TS.Nguyễn Duy Dũng PGS.TS.Phạm Thị Hồng Điệp PGS.TS. Lê Cao Đoàn PGS.TS.Lê Danh Tôn	1 - 3
15	Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường	TS.Bùi Đại Dũng PGS.TS. Lê Cao Đoàn TS. Nguyễn Quốc Việt	1 - 3
16	Phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh	PGS.TS. Phạm Văn Dũng PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hồi PGS.TS.Nguyễn Minh Khải	1 - 3

2. Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế:

TT	Hướng nghiên cứu	Họ tên, học vị, chức danh người có thể hướng dẫn NCS	Số NCS có thể nhận
1	Các lý thuyết về kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	PGS.TS Phùng Xuân Nhạ, PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS Hà Văn Hội, PGS.TS Nguyễn Thị Kim Anh, PGS.TS Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi, TS. Nguyễn Anh Thu, TS. Nguyễn Cẩm Nhung, TS. Phạm Hùng Tiến.	1-2
2	Chính sách thương mại, tài chính và đầu tư quốc tế: kinh nghiệm của các nước trên thế giới và Việt Nam.	PGS.TS Phùng Xuân Nhạ, PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS Hà Văn Hội, PGS.TS Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS Phạm Thái Quốc, PGS.TS Nguyễn Thị Kim Anh, PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi, PGS.TS Hoàng Bích Loan, TS Đặng Thị Phương Hoa, TS Nguyễn Duy Lợi, TS. Nguyễn Cẩm Nhung, TS. Nguyễn Tiến Dũng	1-2
3	Toàn cầu hoá, khu vực hoá và vấn đề hội nhập vào khu vực và thế giới của nền kinh tế Việt Nam.	PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ, PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS Hà Văn Hội, PGS.TS Vũ Anh Dũng, PGS.TS Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS Tạ Kim Ngọc, PGS.TS Nguyễn Việt Khôi, TS Nguyễn Anh Thu	1-2
4	Kinh tế các nước và kinh tế khu vực.	PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn, TS Nguyễn Cẩm Nhung, TS Phạm Xuân Hoan, TS Nguyễn Tiến Dũng, TS Nguyễn Mạnh Hùng, PGS.TS Hà Văn Hội, PGS.TS Vũ Anh Dũng, PGS.TS Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS Tạ Kim Ngọc, PGS.TS Nguyễn Việt Khôi, TS Nguyễn Anh Thu.	1-2

5	Chiến lược và chính sách kinh doanh quốc tế của các quốc gia và các tập đoàn kinh tế.	PGS.TS Hà Văn Hội, TS. Nguyễn Anh Thu, PGS. TS Vũ Anh Dũng, PGS. TS Nguyễn Việt Khôi, TS. Nguyễn Tiến Minh, TS Nguyễn Mạnh Hùng, TS Phạm Vũ Thắng.	1-2
6	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế; Logistics và chuỗi cung ứng, Chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu.	PGS.TS Phùng Xuân Nhạ, PGS.TS Hà Văn Hội, PGS.TS Nguyễn Xuân Thiên, TS. Phạm Hùng Tiến, TS Nguyễn Tiến Minh, PGS.TS Nguyễn Việt Khôi	1-2

2. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh:

TT	Hướng nghiên cứu	Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS	Số NCS có thể nhận
1	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành, quốc gia. - Tác động của chiến lược tới chiến lược nhân lực; Văn hóa doanh nghiệp. - Quản trị sự thay đổi, tái cơ cấu doanh nghiệp 	PGS.TS. Trần Anh Tài, PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đỗ Tiến Long, TS. Nhâm Phong Tuấn TS. Đinh Văn Toàn	3
2	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển năng lực lãnh đạo; - Định hướng lãnh đạo theo chủ thuyết hài hòa Đông – Tây - Văn hóa và Lãnh đạo chiến lược - Quản trị chiến lược Đông – Tây 	PGS.TS. Hoàng Văn Hải TS. Đỗ Tiến Long	2
3	Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	TS. Nhâm Phong Tuấn	1
4	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển năng lực lãnh đạo, XD khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo - Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động - Quản lý thực hiện công việc - Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp nhà nước - Phát triển nhân lực địa phương 	PGS.TS. Lê Quân	2
5	<ul style="list-style-type: none"> - Đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp - Đào tạo, phát triển nhân lực - Quản trị tri thức; Quản trị nhân tài; Quản lý cán bộ, công chức 	TS. Đỗ Xuân Trường	2
6	Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động; Thiết kế tổ chức và bố trí nhân lực; Định mức lao động Phát triển nhân lực địa phương	TS. Trương Minh Đức	2

7	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị thương hiệu; Quản trị kênh phân phối. - Phát triển thị trường; Hành vi khách hàng. - Năng lực cạnh tranh; Chiến lược kinh doanh; Chiến lược Marketing 	PGS.TS.Nguyễn Mạnh Tuấn	1
8	<ul style="list-style-type: none"> - Marketing địa phương, digital marketing, CRM, quản trị thương hiệu, marketing dịch vụ, lập kế hoạch marketing, chiến lược marketing, truyền thông marketing tích hợp, quan hệ công chúng - Xây dựng Chiến lược KD, Chiến lược thu hút đầu tư - Nâng cao năng lực lãnh đạo, XD khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo - Quản trị nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng nhân viên 	TS. Trần Đoàn Kim	2
9	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược marketing, Hành vi người tiêu dùng, Quản trị thương hiệu - Năng lực cạnh tranh, năng lực động của doanh nghiệp - Khả năng học hỏi của doanh nghiệp và tác động tới kết quả kinh doanh - Năng lực IT và tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; chất lượng dịch vụ 	TS. Phạm Thị Liên	2
10	Marketing; Hành vi người tiêu dùng	TS. Nguyễn Thị Phi Nga	2
11	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạch định phát triển vùng/lãnh thổ dựa trên nguyên lý Marketing địa phương - Quản trị Marketing doanh nghiệp; Marketing du lịch cho vùng/lãnh thổ - Quản trị thương hiệu 	TS. Hoàng Thanh Vân	2
12	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển bền vững các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa trên tiêu chí về chất lượng và môi trường 	TS. Nguyễn Đăng Minh	2

	<ul style="list-style-type: none"> - Các mô hình quản trị hiện đại; Quản trị tinh gọn - Quản trị công nghệ, đổi mới sáng tạo; Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Ứng dụng kỹ thuật mô phỏng trong quản trị hiện đại 		
13	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị sản xuất và tác nghiệp - Quản trị chất lượng; Chất lượng dịch vụ - Đổi mới sáng tạo. 	TS. Phan Chí Anh	2
14	- Văn hoá doanh nghiệp, Văn hoá tổ chức, Văn hoá công sở...	PGS.TS Đỗ Minh Cương TS. Nguyễn Tiến Lộc TS. Nguyễn Việt Lộc	2 1 1
15	Văn hoá kinh tế, kinh doanh/Văn hoá doanh nhân của quốc gia hoặc theo ngành nghề, vùng miền, địa phương.	PGS.TS Đỗ Minh Cương TS. Nguyễn Tiến Lộc , TS. Nguyễn Việt Lộc	2 1 1
16	Đạo đức kinh doanh và Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hiệp hội; quản trị, phát triển doanh nghiệp xã hội.	PGS.TS Đỗ Minh Cương TS. Nguyễn Tiến Lộc, TS. Nguyễn Việt Lộc	2 1 1
17	<p>Lý luận/lý thuyết và sự vận dụng ở nước ta về lãnh đạo, quản lý; văn hoá lãnh đạo, quản lý; Mọi quan hệ giữa văn hoá và lãnh đạo.</p> <p>Nâng cao/phát triển năng lực lãnh đạo cho các cá nhân và tổ chức (doanh nghiệp hoặc các tổ chức công quyền, sự nghiệp, ngành, địa phương...)</p> <p>Thể chế, mô hình, phong cách, hiệu quả lãnh đạo và phương pháp đo lường, đánh giá.</p> <p>Nghiên cứu và vận dụng các tư tưởng, lý thuyết, phương pháp mới vào các lĩnh vực hoạt động giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhân tài trong phạm vi quốc gia, ngành, địa phương, tổ chức.</p>	PGS.TS Đỗ Minh Cương	2

4. Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu	Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS	Số NCS có thể nhận
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tái cấu trúc ngân hàng - Quản trị công ty trong ngân hàng, - Quản trị tài chính - Định giá doanh nghiệp 	PGS. TS Trần Thị Thanh Tú	1-2
2	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị ngân hàng - Dịch vụ ngân hàng điện tử - Hoạt động ngân hàng quốc tế - Mua bán và sáp nhập ngân hàng - Tài chính cá nhân - Quản trị rủi ro ngân hàng 	TS. Đinh Thị Thanh Vân	1-2
3	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển của các thị trường tài chính - Các công cụ phái sinh - Quản trị rủi ro của các định chế tài chính 	PGS.TS. Trần Thị Thái Hà	1-2
4	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hoạt động ngân hàng - Thực tiễn về quản lý tiền tệ- lãi suất - Hoạt động tài chính vi mô: tài chính tiêu dùng và tài chính doanh nghiệp xã hội 	TS. Nguyễn Phú Hà	1-2
5	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp - Quản trị rủi ro tài chính - Đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp 	TS. Nguyễn Thế Hùng	1-2
6	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị rủi ro - Tái cấu trúc công ty/ngân hàng - Quản trị chiến lược ngân hàng - Tài chính quốc tế 	TS. Đinh Xuân Cường	1-2
7	<ul style="list-style-type: none"> - Các vấn đề tài chính vĩ mô - Kinh tế xanh 	TS. Trần Thị Vân Anh	1-2
8	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tài chính - Lập kế hoạch chiến lược - Quản lý ngân sách địa phương - Đầu tư tài chính, quản trị rủi ro 	TS. Lê Trung Thành	1-2
9	<ul style="list-style-type: none"> - Mối quan hệ giữa lãi suất và các biến số kinh tế - Quản lý ngân sách địa phương - Tỷ giá, khu vực tiền tệ, đôla hóa nền kinh tế 	TS. Nguyễn Anh Tuấn	1-2
10	<ul style="list-style-type: none"> - Tài chính công - Tài chính ngân hàng 	PGS.TS Nguyễn Văn Hiệu	1-2

**Phụ lục 3 - Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6
khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc**

*(Kèm theo Thông báo số 2451 /TB-ĐHKT ngày 1 tháng 6 năm 2015 của Trường Đại học
Kinh tế -ĐHQGHN)*

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Phụ lục 4 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số 245/TB-ĐHKT ngày 1 tháng 6 năm 2015 của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN)

1. Chứng chỉ B1

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 được công nhận				
		Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	√	√			
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	√	√	√	√	
4.	Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5.	Trường Đại học Hà Nội	√	√	√	√	√

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2.	British Council (BC)	√					
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√			√	√	√

Phụ lục 5 - Danh mục tài liệu kèm hồ sơ tuyển sinh

(Kèm theo Thông báo số 2451/TB-ĐHKT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN)

1. Hồ sơ dự thi tuyển sinh thạc sĩ: Mỗi thí sinh một túi (tập) hồ sơ riêng theo quy định về hồ sơ tuyển sinh bao gồm:

1.1. Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú

1.2. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học

1.3. Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (nếu có)

1.4. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hiện đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)

1.5. Bản gốc Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)

1.6. Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với những người đang làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước.

1.7. Bản sao có công chứng quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với từng chuyên ngành dự thi (đối với những trường hợp tốt nghiệp Đại học loại trung bình, trung bình khá hoặc thuộc diện phải học BTKT).

1.8. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)

- Đối tượng là người dân tộc: Giấy khai sinh hoặc CMT có công chứng, và hộ khẩu tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành

- Đối tượng đang công tác từ 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ) tại Khu vực 1 Theo Quy chế tuyển: phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

1.9. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng được miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có); trường hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL phải nộp bản gốc (*Nhà trường không trả lại*).

1.10. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh và 02 phong bì có dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

2. Hồ sơ dự thi tuyển sinh tiến sĩ: Mỗi thí sinh một túi (tập) hồ sơ riêng theo quy định về hồ sơ tuyển sinh của trường Đại học Kinh tế-ĐHQGHN. Hồ sơ bao gồm:

2.1. Phiếu đăng ký dự thi đào tạo tiến sĩ theo mẫu có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú

2.2. Bản sao công chứng bằng đại học, bằng thạc sĩ và bảng điểm thạc sĩ

2.3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn 6 tháng) (theo mẫu)

2.4. Lý lịch khoa học (theo mẫu)

2.5. Bản gốc giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)

2.6. Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với thí sinh đang làm việc tại cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp nhà nước (theo mẫu)

2.7. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đủ trình độ tiếng Anh dự thi tiến sĩ; trường hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL phải nộp bản gốc (*Nhà trường không trả lại*).

2.8. 02 thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng chuyên ngành, trong đó có một nhà khoa học sẽ nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án (theo mẫu)

2.9. 06 Bài luận về dự định nghiên cứu (theo mẫu hướng dẫn) và 06 bộ Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.

2.10. Bản sao có công chứng QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng LĐ dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với từng chuyên ngành dự thi

2.11. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)

- Đối tượng là người dân tộc: Giấy khai sinh hoặc CMT có công chứng, và hộ khẩu tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành

- Đối tượng đang công tác từ 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ) tại Khu vực 1 Theo Quy chế tuyển: phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2.12. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh và 02 phong bì có dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận.